

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 133/2022/HNGĐ-ST.

Ngày: 14-9-2022.

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
cấp dưỡng nuôi con và tranh chấp
hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Minh Hoàng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phan Văn Trường.
2. Bà Nguyễn Thị Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thùy Linh - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 46/2021/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2021 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con và tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 103/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 158/2022/QDDST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Đặng Thị Kim N, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Tổ 8, Ấp 8, xã B, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Anh Vũ Đình P, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Tổ 8, Ấp 8, xã B, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Anh Chu Văn D, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Tổ 8, Ấp 6, xã B, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền (theo giấy ủy quyền ngày 06/4/2021): Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1991 và chị Lương Thị L, sinh năm 1990.

Cùng địa chỉ: Công ty Luật T, khu Trung tâm hành chính huyện N, tỉnh Đồng Nai.

+ Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1991.

+ Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1990.

Cùng địa chỉ: Ấp 8, xã B, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

+ Anh Bùi Văn T, sinh năm 1977.
+ Chị Đỗ Thị Th, sinh năm 1989.
Cùng địa chỉ: Ấp 8, xã B, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.
(Tất cả vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 19/01/2020 (nhận ngày 19/01/2021), bản tự khai ngày 24/02/2021, ngày 13/5/2021 và biên bản lấy lời khai ngày 12/7/2022, nguyên đơn chị Đặng Thị Kim N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Vũ Đình P kết hôn với nhau vào năm 1998, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện XL, tỉnh Đồng Nai. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị sinh sống tại xã B, huyện LT, tỉnh Đồng Nai. Trong thời gian chung sống, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, cách đây khoảng 02 – 03 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do anh P có quan hệ tình cảm với người khác dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Chị và anh P không thể trao đổi để giải quyết vấn đề, đã ly thân từ thời gian đó cho đến nay nên yêu cầu ly hôn anh P.

Về con chung: Có 04 con chung:

- + Vũ Bảo Q, sinh ngày 14/8/1999.
- + Vũ Thị Diễm M, sinh ngày 01/5/2002.
- + Vũ Bảo H, sinh ngày 08/11/2004.
- + Vũ Bảo H2, sinh ngày 29/8/2008.

Chị yêu cầu nuôi dưỡng cháu H, cháu H2 và yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 2.000.000 đồng/tháng. Đối với cháu Quốc, cháu My đã thành niên và có khả năng lao động.

Về tài sản chung: Chị và anh P tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ngày 13/5/2021, chị N trình bày đối với người chị nợ là anh D, chị bán đất chị sẽ trả. Do làm ăn thua lỗ, chị có nợ anh D số tiền mượn làm ba lần, một lần là sáu trăm triệu đồng, một lần là hai trăm triệu đồng, lần thứ ba là hai trăm triệu đồng, có trả lãi suất hàng tháng, ngày tháng không nhớ và chị sẽ trả khi bán đất.

Ngày 12/7/2022, chị N trình bày Tòa án đã giải thích cho chị biết cần phải giải quyết vấn đề về nợ trong cùng vụ án tranh chấp ly hôn nhưng chị không đồng ý, đối với số nợ anh D (bao gồm việc anh D giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị) thì chị đề nghị Tòa án giải quyết sau.

Ngày 24/8/2022, Tòa án mở phiên tòa sơ thẩm xét xử vụ án nhưng chị N vắng mặt. Đến ngày 25/8/2022, chị N nộp đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

2. Theo bản tự khai và biên bản lấy lời khai đương sự cùng ngày 13/5/2021, bị đơn anh Vũ Đình P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Đặng Thị Kim N kết hôn với nhau vào năm 1998, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện XL, tỉnh Đồng Nai. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại xã B, huyện LT, tỉnh Đồng Nai. Trong thời gian chung sống thì vợ chồng sống bình thường, đến khoảng năm 2020 thì bắt đầu phát

sinh mâu thuẫn do làm ăn (chăn nuôi gà) thua lỗ dẫn đến vợ chồng cãi vã. Chị N cho rằng anh có quan hệ tình cảm với người khác là không có. Anh và chị N không còn tình cảm nên không cùng nhau tìm phương hướng giải quyết mâu thuẫn, đã ly thân khoảng 01 năm nay. Anh và chị N không còn tình cảm với nhau nên chị N yêu cầu ly hôn, anh đồng ý.

Về con chung: Có 04 con chung:

- + Vũ Bảo Q, sinh ngày 14/8/1999.
- + Vũ Thị Diễm M, sinh ngày 01/5/2002.
- + Vũ Bảo H, sinh ngày 08/11/2004.
- + Vũ Bảo H2, sinh ngày 29/8/2008.

Chị N yêu cầu nuôi dưỡng cháu H, cháu H2 và yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 2.000.000 đồng/tháng thì anh đồng ý. Đối với cháu Q, cháu M đã thành niên và có khả năng lao động.

Về tài sản chung: Anh và chị N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh và chị N có nợ anh Chu Văn D tại ấp 6, xã B, huyện LT, tỉnh Đồng Nai nhiều lần tiền, đến ngày 29/6/2019, anh D và vợ chồng anh viết giấy vay tiền (do anh D viết), có chữ ký tên và ghi họ tên của vợ chồng anh, nội dung cho vợ chồng anh vay số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), không thỏa thuận thời hạn trả, có thỏa thuận lãi suất 2%/tháng. Ngày 11/7/2019 và 02/8/2019, anh có vay thêm của anh D số tiền 100.000.000 đồng chỉ có chữ ký của anh nhưng anh vay để mua cám chăn nuôi phát triển kinh tế cho gia đình. Sau khi vay, vợ chồng anh có đóng lãi cho anh D hàng tháng đến cuối năm 2020 (không nhớ bao nhiêu), vợ chồng anh ngưng đóng lãi cho anh D nên anh có viết giấy xác nhận nợ gốc và lãi số tiền 1.320.000.000 đồng vào ngày 29/9/2020. Khi anh và chị N không đóng được lãi thì anh D có nhiều lần yêu cầu vợ chồng anh trả lại toàn bộ số nợ và đã đến nhà anh, nhà mẹ ruột anh chửi bới nhưng vợ chồng anh không có khả năng chi trả. Khi vay vợ chồng anh không có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà vợ chồng anh có gửi 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (anh không nhớ số) cho anh D giữ hộ, anh không có yêu cầu gì đối với 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

Đối với số nợ anh D thì anh đồng ý trả nhưng do không có điều kiện trả, khi nào anh chuyển nhượng được đất sẽ trả cho anh D. Hiện nay, anh đang làm công việc tài xế lái xe cho công ty tại khu công nghiệp ở Bình Dương, chỗ ở không cố định, anh vẫn thường xuyên về nhà tại ấp 8, xã B, huyện LT để thăm gia đình. Anh đã biết chị N nộp đơn ly hôn, anh đã nhận được những văn bản của Tòa án nhưng do bận công việc nên anh vắng mặt.

Ngày 26/7/2022, anh P trình bày tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nội dung là chị N yêu cầu ly hôn thì anh đề nghị tạm dừng vì ly hôn ra ly hôn, nợ ra nợ. Tòa án đã giải thích cho anh về vấn đề giải quyết tranh chấp về nợ cùng với giải quyết ly hôn nhưng anh không đồng ý, anh đề nghị giải quyết riêng vấn đề nợ tuy nhiên anh P không ký tên vào biên bản.

3. Theo đơn khởi kiện (yêu cầu độc lập) ngày 06/4/2021 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Chu Văn D và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của người đại diện theo ủy quyền của anh D là chị Lương Thị L trình bày:

Anh Chu Văn D và anh Vũ Đình P, chị Đặng Thị Kim N là quan hệ bạn bè thân thiết. Do tin tưởng nên anh D đã nhiều lần cho anh P, chị N vay tiền, cụ thể như sau:

Ngày 29/6/2019, anh D cho anh P, chị N vay số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Mục đích vay tiền theo như chị N, anh P nói với anh D là để mua nhà cho con trai ở Đà Lạt. Hai bên thỏa thuận lãi suất 2%/tháng. Để làm tin thì anh P, chị N có cầm cố cho anh D bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 196345 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 11/9/2018 mang tên anh Vũ Đình P. Hai bên thỏa thuận khi nào anh D cần tiền thì anh P, chị N sẽ trả lại cho anh D. Ngày 29/6/2019, anh D đã giao đủ 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) cho anh P, chị N. Hai bên có lập và ký tên vào giấy vay tiền ngày 29/6/2019.

Ngày 11/7/2019, anh D tiếp tục cho anh P, chị N vay số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), có lập giấy vay tiền. Lúc ký giấy vay tiền thì chỉ có anh P ký tên, anh D có gọi điện thoại xác nhận việc vay tiền với chị N và chị N đồng ý. Mục đích vay tiền theo anh P cho biết là để đầu tư mua cám làm trại nuôi gà. Lãi suất cho vay là 2%/tháng. Không thỏa thuận thời hạn vay, vì là quan hệ thân thiết nên hai bên thỏa thuận miệng là khi nào bán gà sẽ trả nợ gốc cho anh D. Để làm tin, anh P, chị N có cầm cố cho anh D giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 486532 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp cho chị Đặng Thị Kim N ngày 10/01/2019.

Ngày 02/8/2019, anh P, chị N tiếp tục vay thêm 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) nữa, mục đích để bổ sung vốn mua cám nuôi gà. Việc vay tiền có anh P ký tên (phía sau giấy vay tiền ngày 11/7/2019). Hai bên vẫn thỏa thuận về lãi suất vay là 2%/tháng, khi nào anh D đòi thì anh P, chị N sẽ trả gốc cho anh D. Những nội dung về lãi suất vay này không được ghi trong giấy vay tiền.

Tổng số tiền gốc anh P, chị N đã vay của anh D là 1.100.000.000 đồng (một tỷ một trăm triệu đồng).

Từ khi vay đến nay, anh P, chị N đã trả lãi cho anh D được 03 lần với số tiền lãi là 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng). Lần cuối cùng anh P, chị N trả lại cho anh D là ngày 22/01/2020 (trả 20.000.000 đồng) (do giấy vay tiền ghi nhầm là ngày 22/01/2019).

Sau nhiều lần anh P, chị N hứa hẹn mà không trả lãi theo thỏa thuận, anh D có yêu cầu anh P, chị N trả lại tiền gốc và lãi cho anh D theo thỏa thuận nhưng anh P, chị N hứa hẹn, không trả. Ngày 29/9/2020, anh P đã ký xác nhận nợ gốc, lãi tính đến ngày 29/9/2020 là 1.320.000.000 đồng (một tỷ ba trăm hai mươi triệu đồng).

Do anh P, chị N vay tiền mà không trả lãi, gốc theo thỏa thuận vay tiền đã xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của anh D. Do đó, chị đại diện theo ủy quyền của anh D yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh P, chị N có trách nhiệm liên đới trả cho anh D số tiền nợ gốc là 1.100.000.000 đồng (một tỷ một trăm triệu đồng) và nợ lãi phát sinh trên số nợ gốc với lãi suất theo quy định của Bộ luật Dân sự, tính đến ngày xét xử sơ thẩm, cụ thể:

Tiền lãi trên nợ gốc 1.000.000.000 đồng, tính từ ngày 29/6/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm, với lãi suất 20%/năm (tạm tính đến ngày 14/9/2022, làm tròn là 03 năm 02 tháng) là: $(1.000.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times 3 \text{ năm}) + (1.000.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm : 12 \text{ tháng} \times 02 \text{ tháng}) - 80.000.000 \text{ đồng (tiền lãi đã trả)} = 553.333.333 \text{ đồng}$ (năm trăm năm mươi ba triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng).

Tiền lãi trên nợ gốc 50.000.000 đồng vay ngày 11/7/2019, tính đến ngày xét xử sơ thẩm, với lãi suất 20%/năm (tạm tính đến ngày 14/9/2022 là 03 năm 02 tháng) là: $(50.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times 3 \text{ năm}) + 50.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm : 12 \text{ tháng} \times 02 \text{ tháng} = 31.666.667 \text{ đồng}$ (ba mươi một triệu, sáu trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

Đối với số tiền vay 50.000.000 đồng ngày 02/8/2019, do có thỏa thuận lãi nhưng không ghi rõ lãi suất nên yêu cầu tính lãi suất từ ngày 02/8/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 10%/năm, (tạm tính đến ngày 14/9/2022, làm tròn là 03 năm 01 tháng) là: $50.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm : 12 \text{ tháng} \times 37 \text{ tháng} = 15.416.667 \text{ đồng}$ (mười lăm triệu, bốn trăm mười sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

Tổng số tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm 14/9/2022 là 1.700.416.667 đồng (một tỷ, bảy trăm triệu, bốn trăm mười sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng), trong đó: Gốc là 1.100.000.000 đồng, lãi là 600.416.667 đồng. (553.333.333 đồng + 31.666.667 đồng + 15.416.667 đồng)

4. Tại bản tự khai ngày 02/11/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Bùi Văn T trình bày:

Anh và anh P có quan hệ họ hàng xa, cùng đứng tên với anh P, chị N cùng sử dụng quyền sử dụng đất thửa 217, tờ bản đồ số 19, xã B, huyện LT, tỉnh Đồng Nai, trong đó, anh sử dụng diện tích 690 m². Phần đất này có nguồn gốc do cha mẹ tặng cho nhưng không đủ điều kiện để tách thửa nên cùng đứng tên sử dụng với anh P. Trên phần đất của anh và anh P có ranh giới hàng rào, tường nhà rõ ràng. Anh xác định phần đất là tài sản của hai vợ chồng.

Việc vợ chồng anh P, chị N có vay tiền của anh D hay không thì vợ chồng anh không biết và vợ chồng anh P, chị N có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất sử dụng chung với vợ chồng anh thì vợ chồng anh cũng không được biết. Hiện nay, vợ chồng anh đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng anh do mỗi bên giữ 01 bản riêng.

Nay anh D khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh P, chị N trả nợ thì vợ chồng anh không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

5. Tại bản tự khai ngày 02/11/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị Th trình bày:

Chị là vợ của anh T, chị thống nhất ý kiến trình bày của chồng chị đối với việc giải quyết vụ án, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

6. Tại bản tự khai ngày 02/11/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn S trình bày:

Anh là hàng xóm của chị N, anh P cùng sử dụng quyền sử dụng đất thửa 255, tờ bản đồ số 19, xã B, huyện LT, tỉnh Đồng Nai trong đó anh sử dụng khoảng 100 m². Phần đất này có nguồn gốc do cha mẹ tặng cho nhưng không đủ điều kiện tách thửa nên cùng đứng tên sử dụng đất cùng với chị N. Giữa phần đất của anh và chị N có tường nhà riêng. Anh xác định phần đất này là tài sản của vợ chồng anh, vợ anh tên Nguyễn Thị H, sinh năm 1990 cùng địa chỉ với anh.

Việc vợ chồng anh P, chị N có vay tiền của anh D hay không thì vợ chồng anh không được biết. Vợ chồng anh P, chị N có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất sử dụng chung với vợ chồng anh thì vợ chồng anh không được biết. Hiện nay, vợ chồng anh đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng anh do mỗi người giữ một sổ riêng.

Nay anh D khởi kiện yêu cầu chị N, anh P trả nợ thì vợ chồng anh không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

7. Tại bản tự khai ngày 18/7/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H trình bày:

Chị là vợ của anh S, chị đồng ý và thống nhất ý kiến của anh Sang về nội dung như bản tự khai ngày 02/11/2021, chị không bổ sung thay đổi điều gì khác.

8. Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong việc xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, tư cách tố tụng, thu thập chứng cứ và tiến hành tố tụng đúng quy định. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự được đảm bảo về quyền và lợi ích; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng và đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về ý kiến giải quyết vụ án: Chị N và anh P kết hôn với nhau từ năm 1998, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Xuân Tây, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai. Thời gian đầu, vợ chồng sống hạnh phúc, đến khoảng 02-03 năm nay thì không còn tiếng nói chung, cũng là khoảng thời gian vợ chồng ly thân. Hiện anh chị xác định tình cảm không còn và đồng ý ly hôn. Anh chị 04 con chung là Vũ Bảo Q, sinh ngày 14/8/1999, Vũ Thị Diễm M, sinh ngày 01/5/2002, Vũ Bảo H, sinh ngày 08/11/2004 và Vũ Bảo H2, sinh ngày 29/8/2008. Chị N yêu cầu được nuôi cháu H và cháu H2, yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 2.000.000 đồng/tháng. Anh P đồng ý cấp dưỡng theo yêu cầu chị N. Các cháu H, Huy cũng mong muốn sống chung với chị N nếu bố mẹ ly hôn. Cháu Q và cháu M đã thành niên và có khả năng lao động; Tài sản chung: Anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung: Chị N, anh P đều đề nghị Tòa án tách thành một vụ án riêng để xử lý sau. Tuy nhiên, theo quy định khi giải quyết một vụ án hôn nhân phải giải quyết triệt để các vấn đề hôn nhân, con chung và tài sản chung, nợ chung. Trong vụ án, nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu giải quyết nợ chung nhưng có lời khai và đơn khởi kiện yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên Tòa án thụ lý và giải quyết là đúng quy định. Trong quá trình đưa vụ án ra xét xử nguyên đơn chị N rút đơn yêu cầu khởi kiện.

Đối với đơn khởi kiện yêu cầu độc lập, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thể hiện vợ chồng chị N, anh P đã nhiều lần vay tiền của anh Chu Văn D tổng số tiền vay là 1.100.000.000 đồng vào các ngày 29/6/2019, ngày 11/7/2019 và ngày 02/8/2019. Từ thời điểm vay cho đến nay, vợ chồng anh P, chị N có thanh toán 80.000.000 đồng tiền lãi. Ngày 29/9/2020, hai bên có chốt tổng số tiền là 1.320.000.000 đồng (một tỷ, ba trăm hai mươi triệu đồng). Hiện anh D yêu cầu vợ chồng anh P, chị N liên đới trả số tiền nợ gốc là 1.100.000.000 đồng (một tỷ, một trăm triệu đồng) và phát sinh lãi trên số nợ gốc theo quy định của pháp luật Dân sự.

Tiền lãi của khoản nợ gốc 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) tính từ ngày 29/6/2019 cho đến ngày 14/9/2022 sau khi trừ 80.000.000 đồng tiền lãi đã trả còn 553.333.333 đồng.

Tiền lãi của khoản nợ gốc 50.000.000 đồng ngày 11/7/2019 là: 31.666.667 đồng.

Tiền lãi của khoản nợ gốc 50.000.000 đồng ngày 02/8/2019 là 15.416.667 đồng.

Tổng gốc và lãi của 03 lần vay là 1.700.416.667 đồng (một tỷ, bảy trăm triệu, bốn trăm mười sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, cả chị N anh P đều yêu cầu tách thành một vụ án riêng để giải quyết, không phủ nhận việc vay nợ đối với anh D cho thấy việc anh D cho vợ chồng anh P, chị N vay tiền có chốt nợ bằng giấy vay tiền đề ngày 29/6/2019 cũng như có trả lãi 80.000.000 đồng là có thật. Anh D yêu cầu vợ chồng anh P, chị N thanh toán tiền gốc và lãi phát sinh theo quy định của pháp luật Dân sự là có căn cứ để chấp nhận yêu cầu độc lập của anh D.

Đối với anh Tăng, chị Thơm và anh Sang, chị Hằng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án do cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần lượt đối với thửa 217 và thửa 255, tờ bản đồ số 19, xã B, huyện LT, tỉnh Đồng Nai do mỗi người có giữ một bản giấy chứng nhận quyền sử dụng đất riêng nên các anh chị không có ý kiến gì trong việc xử lý vụ án.

Đề nghị áp dụng Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ giải quyết yêu cầu tranh chấp về hôn nhân giữa chị N và anh P.

Áp dụng các Điều 117, 119, 463, 466 Bộ luật Dân sự 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của anh D buộc anh P, chị N liên đới bồi thường khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân cho anh Chu Văn D.

Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm về tố tụng: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn chị Đặng Thị Kim N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng vắng mặt. Bị đơn anh Vũ Đình P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Chu Văn D (do chị Lương Thị L, anh Nguyễn Văn K đại diện theo ủy quyền), anh Nguyễn Văn S, chị Nguyễn Thị H, anh Bùi Văn T, chị Lê Thị Thơm vắng mặt có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 và

khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trong vụ án.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị Kim N:

Ngày 25/8/2022, nguyên đơn chị Đặng Thị Kim N nộp đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn anh Vũ Đình P. Trong vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Chu Văn D có yêu cầu độc lập đối với chị Đặng Thị Kim N và anh Vũ Đình P vẫn giữ nguyên, không rút yêu cầu độc lập đối với chị N, anh P.

Việc chị N rút yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện và anh D không rút yêu cầu độc lập, thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đặng Thị Kim N trong vụ án và thay đổi địa vụ tố tụng như sau: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là anh Chu Văn D trở thành nguyên đơn đối với yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nguyên đơn chị Đặng Thị Kim N, bị đơn anh Vũ Đình P cùng trở thành bị đơn đối với yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo đơn yêu cầu độc lập của anh D.

[3] Về yêu cầu độc lập của anh Chu Văn D:

Anh Chu Văn D cho rằng có cho vợ chồng anh P, chị N vay nhiều lần tiền, tổng cộng là 1.100.000.000 đồng (một tỷ, một trăm triệu đồng) cụ thể như sau:

Ngày 29/6/2019, vay số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), có lập giấy vay tiền, thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, khi nào cần tiền thì anh P, chị N sẽ trả lại cho anh D. Anh P, chị N có giao cho anh D bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 196345 ngày 11/9/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp cho anh Vũ Đình P.

Ngày 11/7/2019, vay số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), có lập giấy vay tiền, chỉ có anh P ký tên, anh D có điện thoại xác nhận việc vay tiền với chị N và chị N đồng ý, thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, không thỏa thuận thời hạn vay, thỏa thuận miệng là khi nào bán gà sẽ trả nợ gốc cho anh D. Anh P có giao cho anh D giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 486532 ngày 10/01/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp cho chị Đặng Thị Kim N.

Ngày 02/8/2019, vay số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), anh P ký tên vào sau giấy vay tiền ngày 11/7/2019, thỏa thuận miệng về lãi suất vay là 2%/tháng, khi nào anh D đòi thì anh P, chị N sẽ trả gốc cho anh D.

Sau khi vay, anh P, chị N đã trả lãi cho anh D được 03 lần với số tiền lãi là 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng).

Ngày 29/9/2020, anh P đã ký xác nhận nợ gốc, lãi tính đến ngày 29/9/2020 là 1.320.000.000 đồng (một tỷ ba trăm hai mươi triệu đồng).

Anh D yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh P, chị N có trách nhiệm liên đới trả cho anh D số tiền nợ gốc là 1.100.000.000 đồng (một tỷ một trăm triệu đồng) và nợ lãi phát sinh trên số nợ gốc tính đến ngày xét xử sơ thẩm, cụ thể:

Đối với khoản vay 1.000.000.000 đồng, tính từ ngày 29/6/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 14/9/2022 là: 553.333.333 đồng.

Đối với khoản vay 50.000.000 đồng, tính từ ngày 11/7/2019 tính đến ngày xét xử sơ thẩm 14/9/2022 là: 31.666.667 đồng.

Đối với số tiền vay 50.000.000 đồng, tính từ ngày 02/8/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 14/9/2022 là: 15.416.667 đồng.

Tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 14/9/2022 là: 1.700.416.667 đồng (một tỷ, bảy trăm triệu, bốn trăm mười sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

Đối với chị N thừa nhận có nợ anh D 03 lần vay tiền là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), chị N cho rằng có trả lãi hàng tháng, nhưng không nhớ thời gian và không cung cấp chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của chị. Đối với số nợ anh D bao gồm việc anh D giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị thì chị đề nghị Tòa án giải quyết sau.

Đối với anh P thừa nhận có nợ anh D số tiền 1.100.000.000 đồng (một tỷ, một trăm triệu đồng), trong đó 1.000.000.000 đồng có chữ ký của anh và chị N, 100.000.000 đồng chỉ có chữ ký của anh nhưng anh vay để chăn nuôi phát triển kinh tế gia đình, anh xác định vợ chồng anh có đóng lãi cho anh D hàng tháng đến cuối năm 2020 nhưng không nhớ bao nhiêu và cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Khi vợ chồng anh ngưng đóng lãi cho anh D thì anh có viết giấy xác nhận nợ gốc và lãi số tiền 1.320.000.000 đồng vào ngày 29/9/2020. Khi vay, vợ chồng anh không có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà vợ chồng anh có gửi 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (anh không nhớ số) cho anh D giữ hộ, anh không có yêu cầu gì đối với 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Đối với số nợ anh D thì anh đồng ý trả nhưng do không có điều kiện trả, khi nào anh chuyển nhượng được đất sẽ trả cho anh D.

Xét thấy, chị N và anh P đều thừa nhận có nợ anh D số tiền 1.000.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 29/6/2019 nên không cần phải chứng minh. Đối với số tiền vay 50.000.000 đồng ngày 11/7/2019 và 50.000.000 đồng ngày 02/8/2019 có tên chị N trong giấy vay tiền nhưng không có chữ ký của chị N. Anh P thừa nhận có vay 02 khoản vay này nhằm mục đích chăn nuôi phát triển kinh tế gia đình, chị N không có ý kiến phản đối, chứng tỏ chị N biết được việc vay tiền này như người đại diện theo ủy quyền của anh D trình bày. Do đó, có căn cứ xác định chị N, anh P cùng vay của anh D số tiền 1.100.000.000 đồng (một tỷ, một trăm triệu đồng).

Về lãi và lãi suất: Đối với khoản vay ngày 29/6/2019 và ngày 11/7/2019, các đương sự thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, đối với khoản vay ngày 02/8/2019 thì anh D cho rằng chỉ thỏa thuận miệng lãi suất 2%/tháng. Chị N, anh P đều cho rằng đã đóng lãi cho anh D đầy đủ nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Anh D thừa nhận có nhận lãi của chị N, anh P với lãi suất 2%/tháng, tổng cộng là 80.000.000 đồng đối với khoản vay ngày 29/6/2019. Các đương sự thỏa thuận lãi suất 2%/tháng tương ứng 24%/năm là vượt quá lãi suất giới hạn 20%/năm được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của anh D là chị Liên yêu cầu tính lãi cụ thể như sau:

+ Tiền lãi trên nợ gốc 1.000.000.000 đồng, tính từ ngày 29/6/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (tạm tính đến ngày 14/9/2022, làm tròn là 03 năm 02 tháng) là: $(1.000.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times 3 \text{ năm}) + (1.000.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm : 12 \text{ tháng} \times 02 \text{ tháng}) - 80.000.000 \text{ đồng (tiền lãi đã trả)} = 553.333.333 \text{ đồng}.$

+ Tiền lãi trên nợ gốc 50.000.000 đồng vay ngày 11/7/2019, tính đến ngày xét xử sơ thẩm, với lãi suất 20%/năm (tạm tính đến ngày 14/9/2022 là 03 năm 02 tháng) là: $(50.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times 3 \text{ năm}) + (50.000.000 \text{ đồng} \times 20\% : 12 \text{ tháng} \times 02 \text{ tháng}) = 31.666.667 \text{ đồng}.$

+ Đối với số tiền vay 50.000.000 đồng ngày 02/8/2019, do không có ghi chú thỏa thuận về lãi nên yêu cầu tính lãi từ ngày 02/8/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 10%/năm, (tạm tính đến ngày 14/9/2022, làm tròn là 03 năm 01 tháng) là: $(50.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 3 \text{ năm}) + (50.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm : 12 \text{ tháng} \times 01 \text{ tháng}) = 15.416.667 \text{ đồng}.$

Tổng cộng: 1.700.416.667 đồng (một tỷ, bảy trăm triệu, bốn trăm mười sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

Việc chị Liên xác định lãi và lãi suất nêu trên phù hợp với quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên có căn cứ chấp nhận.

Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Chu Văn D đối với chị Đặng Thị Kim N, anh Vũ Đình P buộc chị N và anh P phải liên đới trả cho anh D số tiền là 1.700.416.667 đồng (một tỷ, bảy trăm triệu, bốn trăm mười sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng), gồm 1.100.000.000 đồng gốc và 600.416.667 đồng lãi.

Do các đương sự không có thỏa thuận về việc trả lãi trong trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản trong hợp đồng vay. Do đó, căn cứ Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 196345 ngày 11/9/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp cho anh Vũ Đình P và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 486532 ngày 10/01/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp cho chị Đặng Thị Kim N đã giao cho anh Chu Văn D khi vay tiền, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí:

Do chị Đặng Thị Kim N rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên chị N được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0005317 ngày 19/01/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Do yêu cầu độc lập của anh D được chấp nhận nên anh D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Anh D đã nộp tạm ứng án phí 26.925.000 đồng theo biên lai thu số 0005270 ngày 17/5/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Do đó, hoàn trả cho anh D số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Do yêu cầu độc lập của anh Chu Văn D được chấp nhận, chị Đặng Thị Kim N và anh Vũ Đình P có nghĩa vụ thanh toán cho anh D số tiền 1.700.416.667 đồng, nên chị N và anh P phải chịu án phí trên số tiền phải thanh toán, cụ thể: 36.000.000 đồng + 3% x 900.416.667 đồng (phần vượt quá 800.000.000 đồng) = 63.012.500 đồng (sáu mươi ba triệu, không trăm mười hai nghìn, năm trăm đồng).

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 217, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238, các Điều 147, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 351, 357, 463, 466, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 27, 37, 51 và 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 5, Điều 9 và Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lỗi, lỗi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị Kim N đối với anh Vũ Đình P về ly hôn, tranh chấp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Chu Văn D đối với chị Đặng Thị Kim N và anh Vũ Đình P về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc chị Đặng Thị Kim N và anh Vũ Đình P có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho anh Chu Văn D số tiền 1.700.416.667 đồng (một tỷ, bảy trăm triệu, bốn trăm mười sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng), gồm 1.100.000.000 đồng tiền gốc và 600.416.667 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

3.1. Hoàn trả cho chị Đặng Thị Kim N số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0005317 ngày 19/01/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

3.2. Chị Đặng Thị Kim N và anh Vũ Đình P phải chịu 63.012.500 đồng (sáu mươi ba triệu, không trăm mười hai nghìn, năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3.3. Hoàn trả cho anh D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 26.925.000 đồng theo biên lai thu số 0005270 ngày 17/5/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Long Thành;
- CCTHADS huyện Long Thành;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Minh Hoàng